

LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

THẦY LỤC DIỆU TOÁN

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH VÀ TIỀN TỆ

I, Các vấn đề cơ bản về tiền tệ:

1, Sự ra đời:

Tiền tệ là 1 phạm trù kinh tế khách quan, gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hóa.

2, Bản chất:

Tiền tệ là vật ngang giá chung, làm phương tiện để trao đổi hàng hóa, dịch vụ và thanh toán các khoản nợ.

C.Mác: “Bản chất tiền tệ là thứ hàng hóa đặc biệt, độc quyền làm vật ngang giá chung, vật chung trong trao đổi hàng hóa. Vật biểu hiện quan hệ kinh tế, quan hệ xã hội của con người trong xã hội hàng hóa.”

Các nhà kinh tế thị trường: “Tiền tệ là bất cứ cái gì được chấp nhận chung trong việc thanh toán để nhận hàng hóa, dịch vụ, trong việc trả nợ.”

3, Chức năng tiền tệ:

Theo quan điểm C.Mác:

1. C/n thước đo giá trị
2. C/n phương tiện lưu thông
3. C/n phương tiện thanh toán
4. C/n phương tiện cất trữ
5. C/n tiền tệ thế giới

Theo quan điểm các nhà kinh tế học hiện đại:

1. Đơn vị đo lường giá trị
2. Phương tiện trao đổi
3. Phương tiện dự trữ về mặt giá trị

4, Sự phát triển các hình thái tiền tệ:

Tiền tệ bằng hàng hóa ☐ Tiền phù hiệu ☐ Tiền ghi sổ

5, Chế độ tiền tệ:

1. C/đ song bản vị
2. C/đ bản vị tiền vàng
3. C/đ bản vị vàng thỏi
4. C/đ bản vị vàng hối đoái
5. C/đ bản vị ngoại tệ
6. C/đ bản vị tiền giấy không chuyển đổi ra vàng

6, Khỏi tiền tệ:

BÀI TRÚC ANH _ K59 _ GÓC HỌC TẬP NEU

Khái niệm tiền tệ là bất cứ thứ gì được chấp nhận rộng rãi trong thanh toán và dịch vụ. Vậy cái gì làm cho 1 sản phẩm tiền tệ được dân chúng tin tưởng và chấp nhận trong thanh toán ?

Như chúng ta đã thấy có rất nhiều tài sản khác nhau đã cùng thực hiện chức năng tiền tệ qua hàng thế kỷ, từ vàng đến tiền giấy, rồi đến tiền trên tài khoản. Vì vậy việc định nghĩa tiền tệ theo định nghĩa dân chúng không nói lên được chính xác những tài sản nào trong nền kinh tế của chúng ta hiện nay được coi là tiền. Để đo lường khối lượng tiền tệ chúng ta cần có 1 định nghĩa có khả năng cho biết các tài sản nào được coi là tiền tệ 1 cách chính thức.

Ngày nay đo lường khối lượng tiền tệ, chính là đo lường mức cung tiền tệ, đã trở thành 1 vấn đề được quan tâm đặc biệt từ những phát kiến mới trên thị trường tài chính diễn ra rất nhanh tạo ra nhiều loại tài sản mới, chúng có thể thực hiện chức năng tiền tệ 1 cách hoàn hảo. Do vậy đo lường khối lượng tiền tệ cũng phải thay đổi theo và giữa các nước thì phương pháp sử dụng cũng phải thống nhất. Ngoài khả năng chuyển hóa ra tiền nhanh với chi phí thấp thì chỉ những tài sản nào ngân hàng trung ương có thể kiểm soát được và tác động làm cho nó thay đổi qua đó tác động đến các biến số kinh tế vĩ mô thì mới được coi là tiền tệ.

Theo mức độ tính lỏng giảm người ta đã và đang sử dụng 5 khối tiền tệ như sau:

$$MB = C + R = M_0 \text{ (tiền cơ sở, cơ sở tiền tệ hay tiền mạnh)}$$

Tiền giấy và tiền xu trong lưu thông (tiền trong lưu hành) do dân chúng nắm giữ.

Tiền dự trữ (gồm tiền gửi của các trung gian tài chính ngân hàng và thương mại tại quỹ TGTC)

$$M = M_1$$

Tiền đang lưu hành ngoài hệ thống ngân hàng, tức là do dân chúng nắm giữ.

Tiền gửi không kỳ hạn vào NHTM (tiền gửi mà chủ sở hữu của nó có thể phát hành séc để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ; ở Mỹ có thêm séc du lịch).

$$M_2$$

Khối tiền M_1 .

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn ở ngân hàng (tiền gửi tiết kiệm; ở Mỹ có thêm quỹ hỗ tương).

$$M_3$$

Khối tiền M_2

Tiền gửi kỳ hạn lớn ở các NHTM (tiền gửi của các định chế tài chính).

$$M_4 (L)$$

Khối tiền M_3

Các chứng từ có giá có tính lỏng cao: chứng chỉ tiền gửi, thương phiếu, trái phiếu, tín phiếu,... có thể chuyển sang tiền mặt.

II, Bản chất tài chính:

Tài chính là 1 hệ thống các quan hệ kinh tế trong phân phối tổng sản phẩm xã hội dưới hình thức giá trị, thông qua đó tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ tập trung (ngân sách nhà nước) và phi tập trung (tài chính doanh nghiệp) nhằm đáp ứng yêu cầu tích lũy và tiêu dùng của các chủ thể trong nền kinh tế.

Chức năng tài chính:

1. Chức năng phân phối: phân phối tài chính là sự phân phối tổng sản phẩm xã hội dưới hình thức giá trị, thông qua chức năng này các hình thức tập trung và phi tập trung được hình thành và sử dụng vào những mục đích nhất định. Bao hàm 2 quá trình: phân phối lần đầu và phân phối lại.

“Ra khỏi lĩnh vực lưu thông trong nước thì tiền tệ phải trở về hình thái nguyên thủy ban đầu.”

- 1.1. Quá trình phân phối lần đầu: là sự pp tổng s/p xã hội cho các chủ thể tham gia vào quá trình sx vật chất và dịch vụ. Trong quá trình pp lần đầu giá trị tổng s/p xã hội sẽ được hình thành các quỹ tiền tệ sau:

- 1.1.1. Quỹ bù đắp các chi phí vật chất đã bỏ ra trong quá trình sx vc, cung ứng dịch vụ bao gồm quỹ khấu hao tư sản cố định, quỹ này gồm 2 quỹ cụ thể:

- ☐ Quỹ khấu hao cơ bản: nhằm thu hồi giá gốc tài sản cố định.
- ☐ Quỹ khấu hao sửa chữa lớn tư sản cố định: mục đích thu hồi các chi phí về sửa chữa lớn tư sản cố định.

Quỹ bù đắp vốn lưu động đã bỏ ra trong quá trình sản xuất, nhờ quá trình này mà xã hội có thể tái sx giản đơn (quá trình tái sx mà quy mô năm sau bằng quy mô năm trước) song xã hội không thể chỉ tái sx giản đơn mà phải tái sx mở rộng do đó xã hội phải có quỹ tích lũy.

- 1.1.2. Quỹ tích lũy để tái sx mở rộng, đầu tư phát triển kinh tế. Các DN, cá nhân phải đóng thuế cho nhà nước, có rất nhiều loại thuế...

- 1.1.3. Quỹ tiêu dùng: sau khi tích được 2 quỹ trên người ta mới phân phối sản phẩm cho tiêu dùng, gồm tiêu dùng cho xã hội và tiêu dùng cho cá nhân (quỹ lương, phúc lợi, khen thưởng...)

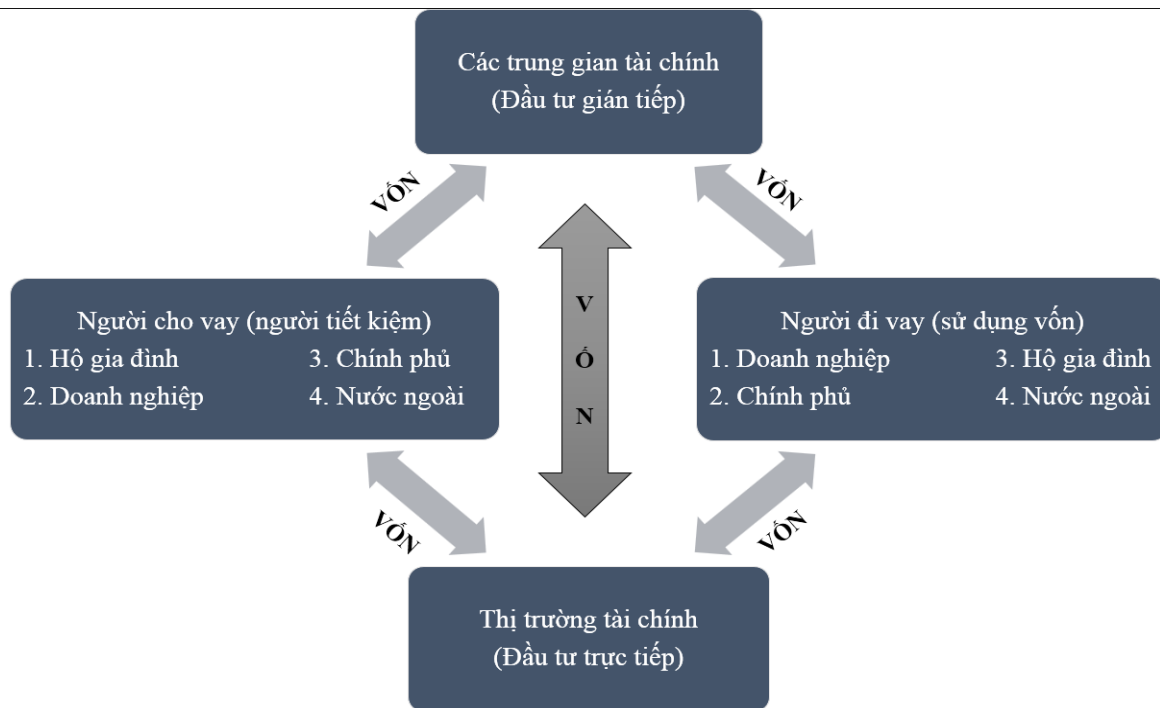
- 1.2. Quá trình phân phối lại: là quá trình tiếp tục pp những phần thu nhập cơ bản, những quỹ tiền tệ đã được hình thành trong quá trình pp lần đầu ra phạm vi rộng hơn, bao gồm cả lĩnh vực phi sx vc và dịch vụ. Quá trình pp lại diễn ra thông qua 3 giải pháp sau:

- ☐ Thông qua hoạt động thu chi của NSNN
- ☐ Thông qua hoạt động huy động vốn, cho vay vốn của hệ thống các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.
- ☐ Thông qua chính sách giá cả.

2. Chức năng giám sát: khả năng khách quan của phạm trù tài chính, đối tượng giám sát là các quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ trong nền kinh tế. Qua đó có thể kiểm tra tra mục đích, quy mô và hiệu quả của quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

CHƯƠNG II

TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH



CHƯƠNG III

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I, Tổng quan về NSNN:

Luật NSNN được Quốc Hội nước CHXNCN VN khóa XIII kỳ họp thứ 9 thông qua 25/6/2015, có hiệu lực từ 1/1/2017.

NSNN là toàn bộ các khoản thu, chi của nhà nước được dự toán và thực hiện trong 1 khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Vai trò trong nền kinh tế thị trường:

☐ Công cụ tài chính quan trọng nhất cung ứng nguồn tài chính cho hoạt động của bộ máy nhà nước

☐ Công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế

II, Thu, chi NSNN:

1, Thu NSNN:

Thu NSNN bao gồm các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí,...

Đặc điểm:

☐ Gắn liền chức năng, nhiệm vụ, quyền lực chính của nhà nước

☐ Gắn với các quá trình kinh tế, phạm trù

☐ Chứa đựng các quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị

2, Nội dung kinh tế của thu NSNN:

a, Nghiên cứu về nguồn hình thành thu NS từng nước:

Nhóm nguồn thu từ hoạt động sx kinh doanh trong nước, 3 nguồn thu:

☐ Nguồn thu được hình thành và thực hiện trong khâu sx, đây là nhóm nguồn thu chủ yếu

☐ Nguồn thu từ thực tế trong khâu lưu thông, phân phối. Đó là kết quả của việc phát triển kinh tế đối ngoại và hoạt động kinh doanh tiền tệ mang lại

☐ Nguồn thu trong hoạt động dịch vụ: trong nền kinh tế thị trường, hoạt động dịch vụ ngày càng đa dạng → nguồn thu lớn

Nhóm nguồn thu từ hoạt động sx kinh doanh ngoài nước: trong những năm gần đây nguồn thu ngoài nước càng ngày càng có vai trò cực kỳ quan trọng trong sự nghiệp CNH – HĐH đất nước.

☐ Nguồn thu từ viện trợ: không làm

☐ Nguồn thu từ vay thay thế — lãi ODA (vay nợ)

b, Xét theo tác dụng của các khoản thu đối với quá trình cân đối NSNN:

Nguồn thu từ thuế, phí, lệ phí: quan trọng nhất trong đó thu từ thuế thường chiếm 80-90% tổng thu NSNN (ở VN trên 70%).

BÀI TRÚC ANH _ K59 _ GÓC HỌC TẬP NEU

- ☐ Thu về bán và cho thuê tài sản thuộc sở hữu nhà nước.
- ☐ Thu lợi tức cổ phần của nhà nước

Nguồn thu nhằm bù đắp thâm hụt NSNN:

- ☐ Vay trong nước
- ☐ Vay ngoài nước

2, Chi NSNN:

Chi NSNN là quá trình phân phối, sử dụng quỹ NSNN theo những nguyên tắc nhất định để thực hiện theo nghĩa vụ nhà nước.

Đặc điểm:

- ☐ Gắn với nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội của Chính phủ
- ☐ Sử dụng tổng hợp các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả chi NSNN → khách quan thực trạng chi NSNN
- ☐ Phần lớn là các khoản cấp phát không hoàn trả trực tiếp và mang tính chất bao cấp

Nội dung chi NSNN:

Chi thường xuyên có tính ổn định, nhằm duy trì “đời sống quốc gia”, gồm:

- ☐ Chi về chủ quyền quốc gia
- ☐ Chi phí liên quan đến điều hành và duy trì hoạt động của cơ quan nhà nước
- ☐ Chi phí cho sự can thiệp của nhà nước vào các hoạt động kinh doanh, văn hóa, xã hội để cải thiện đời sống nhân dân

Chi đầu tư phát triển nhằm tăng thêm tài sản quốc gia hoặc chi cho những lợi ích tương lai, gồm:

- ☐ Chi mua sắm máy móc, thiết bị và dụng cụ
- ☐ Chi xây dựng mới và tu sửa
- ☐ Chi thành lập DN nhà nước, góp vốn, tổ chức sx kinh doanh
- ☐ Chi phí chuyển nhượng đầu tư
- ☐ Chi phí đầu tư dưới hình thức cho vay ưu đãi hoặc trợ cấp

3, Thâm hụt NSNN:

Thâm hụt NSNN (bội chi NSNN) là tình trạng khi tổng chi tiêu của NSNN vượt quá các khoản thu không mang tính hoàn trả (thu trong cân đối) của NSNN.

Nguyên nhân:

- ☐ Khách quan: chu kỳ kinh doanh, thiên tai, dịch họa,...
- ☐ Chủ quan: do khuyết điểm trong quản lý và điều hành nền kinh tế, NSNN.

Giải pháp:

- ☐ Phát hành tiền

BÙI TRÚC ANH _ K59 _ GÓC HỌC TẬP NEU

- ☐ Vay nợ
- ☐ Tăng thuế
- ☐ Cắt giảm chi tiêu
- ☐ Sử dụng dự trữ ngoại hối

III, Hệ thống NSNN và phân cấp NSNN:

Hệ thống NSNN ở VN được tổ chức thành 2 cấp:

NSNN ở trung ương

NSNN ở các cấp chính quyền địa phương bao gồm: cấp tỉnh/thành phố trực thuộc TW, cấp quận/huyện/thị xã và cấp xã/phường/thị trấn

IV, Năm ngân sách:

Năm ngân sách (năm tài chính, tài khóa) là khoảng thời gian mà trong đó dự toán thu-chi tài chính của nhà nước đã được phê chuẩn có hiệu lực.

Thời gian cho 1 năm ngân sách thường là 12 tháng tuy nhiên do điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, ở mỗi nước thời gian bắt đầu và kết thúc khác nhau.

CHƯƠNG IV

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I, Nguồn vốn và phương thức huy động vốn của DN:

1, Khái niệm:

Tài chính DN xét về bản chất là hệ thống những quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ của DN nhằm phục vụ cho sx, kd, thương mại và cung ứng dịch vụ.

Vốn là điều kiện không thể thiếu khi thành lập 1 DN. Đối với mọi loại hình DN, vốn phản ánh mọi loại tài chính đầu tư vào sx, kd, do vậy quản lý tài chính DN đòi hỏi phải chú ý sự huy động, luân chuyển vốn. Nói cách khác phải xem xét vốn trong trạng thái vận động và nhằm tới mục tiêu hiệu quả.

2, Phân loại:

a, Nguồn vốn tự có của chủ DN: khi thành lập DN bao giờ chủ DN cũng phải đầu tư 1 số vốn nhất định, nếu:

DN nhà nước thì vốn đầu tư ban đầu là do NSNN cấp

DN tư nhân thì vốn đầu tư ban đầu do 1 chủ tư nhân bỏ ra, số vốn đó phải đạt mức quy định gọi là vốn pháp định

DN cổ phần (công ty cổ phần) thì vốn đầu tư ban đầu do các cổ đông đóng góp

DN liên doanh thì vốn đầu tư ban đầu do phía VN và nước ngoài đóng góp

DN nước ngoài thì vốn đầu tư ban đầu do phía nước ngoài bỏ ra 100%

b, Nguồn vốn vay:

	Gửi tài khoản	Trái phiếu	Cổ phiếu
Lợi nhuận	Nhỏ	Trung bình	Cố định – Rất cao - 0
Đối tượng mua	Người lớn tuổi	Trung niên	Thanh niên

Phát hành trái phiếu: giấy vay nợ trung hoặc dài hạn do DN phát hành để bán thị trường tài chính.

Vốn nội bộ trích từ lợi nhuận cuối năm của DN.

Vốn chủ: vốn CSH + vốn do phát hành cổ phiếu + vốn nội bộ.

Vốn vay: vay NHTM + vay tín dụng thương mại + vốn do phát hành trái phiếu.

II, Quản lý tài sản cố định:

Cơ cấu tài sản của DN gồm tài sản cố định và tài sản lưu động.

Tài sản cố định là những yếu tố của tư liệu lao động được sử dụng trong thời gian luân chuyển tương đối dài (≥ 1 năm), có giá trị tương đối lớn (phụ thuộc vào quy định của cơ quan quản lý nhà nước từng thời kỳ) và có hao mòn.

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình:

☐ Nhà xưởng, văn phòng,... tạo không gian sx, hao mòn theo thời gian

BÙI TRÚC ANH _ K59 _ GÓC HỌC TẬP NEU

- ☐ Máy móc, dây chuyền công nghệ, thiết bị,... trực tiếp tạo ra sản phẩm
- ☐ Xe tải,... thiết bị vận chuyển
- ☐ Máy tính, máy kiểm định, đo lường

Tài sản cố định vô hình: mẫu mã, bản quyền, danh tiếng,...)

III, Quản lý tài sản lưu động:

Có vòng quay nhanh → việc quản lý tài sản lưu động có ảnh hưởng quyết định đến khả năng tạo doanh thu và sinh lời của công ty.

Tài sản lưu động được phân loại theo khả năng chuyển đổi từ max đến min.

CHƯƠNG V

TÍN DỤNG VÀ LÃI SUẤT

I, Tổng quan về tín dụng:

1, Khái niệm:

Theo C.Mác, tín dụng là sự chuyển nhượng tạm thời 1 giá trị từ người sở hữu sang người sử dụng để sau 1 thời gian nhất định lại quay về với 1 lượng giá trị lớn hơn lượng giá trị ban đầu. Nói cách khác, tín dụng có thể hiểu là quan hệ vay mượn, sử dụng vốn lẫn nhau dựa trên nguyên tắc hoàn trả và sự tin tưởng.

2, Đặc điểm:

Có sự chuyển giao quyền sử dụng đối với 1 lượng của cải (tiền, hiện vật) từ chủ thể này sang chủ thể khác.

Có sự hoàn trả: tín dụng là quan hệ mua bán đặc biệt do sự vận động độc lập, tương đối giữa người sở hữu và người sử dụng, có thể người cho vay không mất quyền sở hữu như người bán hàng hóa thông thường, người đi vay chỉ có quyền sử dụng vốn mà không có quyền sở hữu như hàng hóa thông thường → người đi vay có trách nhiệm hoàn trả đúng hạn theo cam kết của người cho vay → tín dụng chỉ là quan hệ tạm thời, gắn với thời hạn nhất định. Tóm lại, nếu không có sự hoàn trả thì không là quan hệ tín dụng.

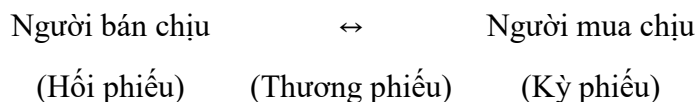
Có sự tin tưởng giữa người cho vay và đi vay: đòi hỏi mức độ tin tưởng cao vì trong quan hệ tín dụng không có sự tin tưởng thì tín dụng mang đầy sự rủi ro, có ảnh hưởng xấu rất lớn. Người cho vay, đi vay không chỉ là những người đáng tin cậy theo những tiêu thức đạo đức xã hội thuần túy mà điều quan trọng hơn họ phải chứng minh được họ có khả năng, ý chí trả nợ.

Giá cả của sự chuyển dịch quyền sử dụng vốn được hiểu là lãi suất tín dụng nhưng giá cả tín dụng – lãi suất không phản ánh được giá trị “món hàng” mà lại biểu hiện theo giá trị sử dụng của nó trong 1 thời gian nhất định. Điều này càng làm rõ đặc trưng về nghĩa vụ hoàn trả của người vay: phải trả đủ lãi những không có nghĩa là đã trả cho số vốn được vay.

II, Các hình thức trong nền kinh tế thị trường:

1, Tín dụng thương mại:

TDTM là các quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa những người sản xuất kinh doanh được thực hiện dưới hình thức mua bán chịu hàng hóa.



TDTM phát sinh từ việc tuần hoàn vốn, luân chuyển vốn khác nhau trong hoạt động sx kd → thường xuyên không ăn khớp giữa thời gian và tiêu thụ sản phẩm tại 1 thời điểm, 1 số DN có hàng bán, 1 số DN muốn mua nhưng không có tiền → muốn tiêu thụ có thể bán chịu → chuyển giao quyền sử dụng hàng hóa tạm thời, chính việc gia hạn thanh toán đã xuất hiện quan hệ thương mại, đến thời hạn hoàn trả lãi suất TDTM được cộng vào giá cả hàng hóa.

Công cụ của TDTM là thương phiếu (trừu tượng, bắt buộc).

Hạn chế: giới hạn quy mô, thời hạn ngắn.

2, Tín dụng ngân hàng:

BÀI TRÚC ANH _ K59 _ GÓC HỌC TẬP NEU

TDNH là các quan hệ vay mượn vốn tiền tệ phát sinh giữa NHTM và các chủ thể khác trong nền kinh tế (doanh nghiệp, chính phủ,...). NHTM đóng vai trò trung gian tài chính.

Nguyên tắc:

- ☐ Cho vay phải hoàn trả
- ☐ Hoàn trả cả gốc và lãi
- ☐ Cho vay có thời hạn
- ☐ Cho vay có mục đích
- ☐ Cho vay phải có giá trị vật chất tương đương đảm bảo

Ưu điểm:

- ☐ Khối lượng tín dụng: khả năng cung ứng những khoản vốn rất lớn, thậm chí không có giới hạn
- ☐ Thời hạn vay linh hoạt: ngắn-trung-dài hạn
- ☐ Phạm vi: rất lớn, liên quan đến rất nhiều chủ thể và các lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân → thích hợp nhiều đối tượng

Hạn chế:

- ☐ Độ rủi ro rất cao, điều này gắn với chính ưu điểm của NH có sự chuyên hóa thời hạn và phạm vi rất rộng
- ☐ Sự lựa chọn đối nghịch

III, Lãi suất:

1, Khái niệm:

Lãi suất được hiểu theo nghĩa chung nhất là giá cả của tín dụng tức là giá cả quan hệ vay mượn hoặc cho thuê những dịch vụ về vốn dưới hình thức tiền tệ hoặc các dạng tài sản khác. Khi đến hạn người đi vay sẽ phải trả cho người cho vay 1 khoản tiền dôi ra ngoài số tiền vốn gọi là tiền lãi. Tỷ lệ % lãi/vốn gọi là lãi suất.

Lãi suất phải gắn với quan hệ tín dụng, tín dụng có thể thực hiện bằng các hình thức khác nhau và theo các phương thức khác nhau do vậy lãi suất không chỉ được phân biệt thành các loại khác nhau mà còn áp dụng các loại hình thức khác nhau để đo lường các phương thức khác nhau.

2, Vai trò:

Đối với cá nhân, ls ảnh hưởng tới quyết định nên chi tiêu hay để tiết kiệm, mua bất động sản hay đầu tư chứng khoán, hay gửi tiết kiệm ở ngân hàng.

Đối với DN, ls sẽ ảnh hưởng tới quyết định có nên đầu tư mở rộng sản xuất hay nên trì hoãn đầu tư.

3, Một số lãi suất trên thị trường:

Ls cơ bản: ngân hàng cho vay đối với khách hàng tốt nhất, có khả năng trả nợ cao nhất, được NH sử dụng làm lãi suất chuẩn.

Ls tiền gửi: ls mà NHTM trả cho người gửi tiền trên số tiền ở tài khoản tiền gửi tiết kiệm (i tỷ lệ lạm phát)

$$i_{tg} = i_{cơ\ bản} + i_i$$

BÙI TRÚC ANH _ K59 _ GÓC HỌC TẬP NEU

Ls cho vay: Ls mà người đi vay phải trả cho NHTM, đó là quan hệ tỷ lệ % thu về lợi tức tiền vay và phần cho vay trong thời gian nhất định.

$$I_{cv} = i_{tg} + X$$

Ls chiết khấu: khi NHTM cho vay dưới hình thức chiết khấu thương phiếu hoặc các giấy tờ khác nhưng chưa đến hạn thanh toán, nó được tính bằng % trên mệnh giá của giấy tờ có giá và được khấu trừ ngay khi NH đưa cho khách hàng. Như vậy, Ls chiết khấu được trả trước cho NH chứ không được trả sau.

Ls tái chiết khấu: là Ls chiết khấu của NHTW, là Ls áp dụng khi cho các NHTM vay. Các khoản vay này thường là cho vay mà không cần đảm bảo. ® Công cụ của chính sách tiền tệ.

Ls liên ngân hàng: giữa các NHTM với nhau, có kỳ hạn ngắn nhưng Ls vẫn tính theo năm, thể hiện cung cầu tiền trong dự trữ của các NHTM.

IV, Một số phân biệt về lãi suất:

1, Ls thực và Ls danh nghĩa (phân biệt khi có lạm phát):

Trên thực tế các khoản thu nhập bằng tiền hay thu nhập danh nghĩa thường không phản ánh đúng giá trị thực của nó. Trong một thời gian nào đó chính tỷ lệ lạm phát khiến giá trị thực < giá trị danh nghĩa và Ls thực < Ls danh nghĩa.

$$Ls \text{ thực} = Ls \text{ danh nghĩa} - \text{Tỷ lệ lạm phát}$$

Ls danh nghĩa là Ls bằng tiền tính trên các tài sản bằng tiền. VD: Ls tiền gửi của các ngân hàng hiện nay.

Ls danh nghĩa thường tăng ngang với mức lạm phát để giữ nguyên Ls thực tế.

2, Ls đơn và Ls tích hợp:

Ls đơn là quan hệ tỷ lệ % giữa tiền lãi và tiền gốc cho vay.

Ls kép (Ls tích hợp): tiền lãi của kỳ trước cộng vào khoản tiền đầu kỳ và tổng này được dùng để tính lãi cho kỳ tiếp theo.

Đối với các khoản tín dụng thực hiện dưới hình thức vay đơn thì Ls đó gọi là Ls đơn. Trong tín dụng vay đơn, người vay tiền sẽ trả 1 lần cho người cho vay vào ngày đáo hạn ® vay đơn thường áp dụng cho vay thương mại, thời hạn ngắn hơn 1 năm.

Nếu trong quá trình tín dụng dài hạn 2 hoặc 3 năm trở lên, chu kỳ tính lãi là 1 năm □ chu kỳ lãi < thời hạn cho vay thì áp dụng lãi suất tích hợp. Vì:

□ Nếu áp dụng Ls đơn thì ta đã thừa nhận 1 mức Ls giống nhau giữa các thời kỳ khác nhau.

□ Nếu áp dụng Ls đơn thì ta đã không tính toán đầy đủ giá trị của việc sử dụng số tiền vốn dĩ đã lớn hơn số tiền gốc ban đầu.

® Ls tích hợp phù hợp với các khoản vay dài hạn.

Từ 2 năm trở đi do số vốn vay thực tế được tích lũy thêm, Ls đơn tính cho các năm sau sẽ lớn hơn năm đầu và tích hợp lại cho nên ta sẽ có 1 Ls cho suốt thời kỳ khác so với mức Ls đơn ban đầu □ “lãi mẹ đẻ lãi con”.

3, Ls và tỷ suất lợi tức:

BÙI TRÚC ANH _ K59 _ GÓC HỌC TẬP NEU

$$\text{Lãi suất} = \frac{\text{Số tiền lãi}}{\text{Số tiền gốc}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ suất lợi tức} = \frac{\text{Số tiền lãi}}{\text{Số tiền gốc}} \times 100\%$$

VD: Trái phiếu có ls cố định 1 năm là 6%, mệnh giá 1.000.000 VNĐ.

TH1: mua TP đến ngày đáo hạn nhận được thu nhập = 6% mệnh giá và đúng bằng ls TP đó.

TH2: nếu ls trên thị trường là 5%, 10% hoặc 15%... bán TP đi được 1.200.000 VNĐ thì thu nhập là 200.000 VNĐ tỷ suất lợi tức = 20%.

® lãi suất không nhất thiết bằng tỷ suất lợi tức.

CHƯƠNG VI

THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

I, Khái niệm:

TTTC là nơi diễn ra quá trình luân chuyển vốn từ những người dư thừa vốn đến những người thiếu hụt vốn thông qua các công cụ tài chính và 1 cơ chế nhất định ☐ cầu nổi cung – cầu trong nền kinh tế về vốn.

II, Các chủ thể của TTTC:

Chủ thể đi vay: chính phủ, doanh nghiệp, NHTM.

Chủ thể cho vay: hộ gia đình, các công ty bảo hiểm, chính phủ, DN, NHTM, NHTW.

III, Cấu trúc TTTC: có 2 cách phân loại phổ biến:

1, Phân loại căn cứ vào phương thức vận động của vốn:

TTTC trực tiếp (thị trường vốn trực tiếp)

TTTC gián tiếp (thị trường vốn gián tiếp)

2, Phân loại căn cứ vào thời gian sử dụng vốn:

a, Thị trường tiền tệ (TT vốn ngắn hạn)

TT tiền tệ mua bán các loại vốn, chứng khoán ngắn hạn từ 1 ngày trở lên đến 2 năm ở VN hay từ 1 ngày đến 7 năm ở các nước công nghiệp.

Nếu căn cứ vào tính chất hàng hóa đem ra giao dịch, người ta chia ra các thị trường nhỏ sau:

☐ TT tín phiếu kho bạc: mua bán chứng khoán ngắn hạn (3, 6, 12 tháng) của Chính phủ, những thành phần tham gia rất đông đảo gồm các tầng lớp dân cư, DN, NHTM và tổ chức tín dụng ☐ công cụ của chính sách tiền tệ NHTW nhằm kiểm soát khối lượng tiền tệ tương ứng, tăng giảm lượng tiền tệ trong lưu thông, kiểm soát lạm phát.

☐ TT các hợp đồng mua bán lại: hàng hóa là các hợp đồng mua tín phiếu kho bạc, người mua là các DN có thừa vốn tạm thời chưa sử dụng nhưng lại muốn sinh lời trong thời gian ngắn.

☐ TT chứng chỉ tiền gửi (CD): các NHTM bán các chứng chỉ tiền gửi cho khách hàng để tăng thêm vốn ☐ công cụ vay nợ do NHTM bán cho người gửi tiền, người gửi sẽ được thanh toán lãi hằng năm, khi hết hạn CD, NHTM sẽ hoàn trả tiền gốc cho khách hàng theo giá mua ban đầu.

Nếu căn cứ vào phương thức giao dịch, TT tiền tệ chia ra:

☐ TT tín dụng ngắn hạn gián tiếp: vốn ngắn hạn gián tiếp giữa các NHTM và DN, cá nhân; các NHTM, tổ chức tín dụng huy động vốn của các DN, tổ chức, cá nhân tập trung lại thành các nguồn vốn tín dụng để cho các DN, tổ chức, cá nhân thiếu vốn vay ☐ thị trường rộng lớn nhất.

☐ TT tín dụng liên ngân hàng: giải quyết vấn đề thừa, thiếu vốn giữa các NHTM và các tổ chức tín dụng với nhau.

□ TT các giấy tờ có giá ngắn hạn: đây là thị trường vốn ngắn hạn trực tiếp, trên TT này hàng hóa là các loại chứng khoán nợ ngắn hạn của Chính phủ, NHTM, tổ chức; người bán là các tổ chức phát hành các loại trái phiếu này, người mua là dân chúng, DN thuộc mọi thành phần kinh tế.

□ TT hối đoái: nơi giao dịch, mua bán, trao đổi, nơi xác định tỷ giá hối đoái của các loại ngoại tệ trên cơ sở cung cầu của từng loại ngoại tệ giữa các NHTM, doanh nghiệp xuất nhập khẩu và những người kinh doanh ngoại tệ.

b, Thị trường vốn (TT vốn dài hạn):

TT vốn là thị trường mua bán, vay mượn các loại vốn dài hạn giữa các chủ thể tham gia thị trường: NHTM, tổ chức tài chính, kho bạc nhà nước, các DN, các nhà đầu tư, những người kinh doanh tiền tệ và kinh doanh chứng khoán. Nguồn vốn dài hạn có thời gian trên 3 năm (ở VN) hoặc 7 năm (ở các nước công nghiệp) đến 10,20,30 và 50 năm.

Thời hạn trái phiếu dài hạn cũng tương đương thời hạn của tín dụng dài hạn. Cổ phiếu là loại chứng khoán không thời hạn nghĩa là công ty nào tồn tại lâu năm thì thời hạn CP dài và công ty nào sớm phá sản thì thời hạn CP công ty ngắn.

TT vốn gồm 2 loại thị trường:

□ TT vốn dài hạn gián tiếp: TT tín dụng dài hạn do các ngân hàng đầu tư, NHTM, công ty tài chính, NH nhà (địa ốc ngân hàng) huy động vốn dài hạn bằng cách phát hành các loại trái phiếu dài hạn để làm nguồn vốn cho vay còn người đi vay là chủ DN, chủ doanh trại, đồn điền cần vốn để đổi mới tài sản cố định, trang bị kỹ thuật, trồng cây lâu năm,...

□ TT vốn dài hạn trực tiếp: gồm TT trái phiếu dài hạn và TT cổ phiếu.

IV, Các công cụ của TTTC:

1, Các công cụ trên TT tiền tệ (TT vốn ngắn hạn):

Tín phiếu kho bạc

Chứng chỉ tiền gửi (CD)

Thương phiếu

Hối phiếu được ngân hàng chấp nhận

2, Các công cụ trên TT vốn dài hạn:

Cổ phiếu gồm CP thông thường và CP ưu đãi

Trái phiếu dài hạn

Vay thế chấp là các món tiền cho cá nhân, công ty kinh doanh vay để đầu tư vào công trình, kiến trúc, nhà đất mà chính những công trình, kiến trúc, nhà đất đó được dùng làm vật thế chấp.

CHƯƠNG VII

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

I, Lịch sử hình thành:

Trải qua 4 giai đoạn: sơ khai, phổ cập, đa năng và hiện đại.

VD: Cty than bán than cho cty điện 500tr. Cty điện bán điện cho cty than 450tr.

Than		Điện	
50tr			50tr

® bù trừ không cần dùng tiền mặt — tiết kiệm chi phí in tiền

1609: NHTM đầu tiên ở Hà Lan.

II, Khái niệm, chức năng NHTM:

Ngân hàng là một trong những tổ chức tài chính quan trọng nhất của nền kinh tế.

1, Khái niệm:

NHTM là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật nhằm mục tiêu lợi nhuận.

Hoạt động ngân hàng là việc kinh doanh, cung ứng dịch vụ thường xuyên một hoặc một số nghiệp vụ ngân hàng: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng và thanh toán qua tài khoản.

2, Chức năng:

NHTM là trung gian tài chính hoạt động chủ yếu là chuyển tiết kiệm thành đầu tư do vậy đòi hỏi sự tiếp xúc với 2 loại các nhân và tổ chức trong nền kinh tế.

Loại 1: các cá nhân, tổ chức tạm thời thâm hụt chi tiêu tức là chi cho tiêu dùng và đầu tư vượt quá thu nhập, vì vậy họ cần bổ sung vốn.

Loại 2: các cá nhân, tổ chức có thặng dư trong chi tiêu tức là thu nhập hiện tại lớn hơn chi tiêu cho hàng hóa, dịch vụ, vì vậy họ có tiết kiệm.

Sự tồn tại của 2 loại cá nhân, tổ chức trên hoàn toàn độc lập với ngân hàng, điều tất yếu tiền sẽ chuyển từ loại 2 sang 1 nếu cả cùng có lợi. Như vậy, thu nhập tăng là động lực tạo mối quan hệ tài chính giữa 2 nhóm. Nếu dòng tiền di chuyển với điều kiện phải quay trở lại với 1 lượng lớn hơn trong 1 thời gian nhất định thì nó là quan hệ tín dụng. Nếu không như vậy thì đó là quan hệ cấp phát hoặc hồi vốn.

VD: Quan hệ tín dụng trực tiếp

Người tiết kiệm

Người vay

Đòi 1% cho chi phí giao dịch

2% cho phòng ngừa rủi ro

3% là thu nhập ròng từ số tiền tiết kiệm mà anh ta đang phải tạm thời từ bỏ quyền sử dụng

® đòi 6% số tiền cho vay

Phải chi 1% cho chi phí giao dịch

6% trả cho người có tiền

® phí tổn tín dụng 7%

Nếu việc sử dụng số tiền vay có thể tạo cho người vay 1 tỷ suất thu nhập lớn hơn 7% (giả sử 10%), thì quan hệ tín dụng sẽ được thiết lập. Quan hệ tín dụng trực tiếp kiểu như vậy đã có từ

BÙI TRÚC ANH _ K59 _ GÓC HỌC TẬP NEU

rất lâu đời và tồn tại cho đến nay. Tuy nhiên quan hệ trực tiếp như vậy có nhiều giới hạn do sự phụ thuộc về quy mô, thời gian, không gian. Điều này cản trở quan hệ trực tiếp phát triển.

Khi có trung gian tài chính chi phí được chuyên môn hóa. TGTC có thể trả cho người tiết kiệm 3,5% với cam kết 2-5-5-2. Chênh lệch: 6,5% - 3,5% = 3% là lợi nhuận ngân hàng.

TGTC đã tập hợp những người tiết kiệm và đầu tư từ giải quyết mâu thuẫn tín dụng trực tiếp.

Cơ chế hoạt động của TGTC sẽ có hiệu quả khi nó gánh chịu rủi ro và sử dụng các kỹ thuật dịch vụ để hạn chế và phân tán rủi ro ® giảm chi phí giao dịch.

TGTC tạo phương tiện thanh toán

Tiền – vàng có 1 chức năng quan trọng là phương tiện thanh toán nhưng các NHTM lại không tạo được tiền kim loại. Họ tạo phương tiện thanh toán khi phát hành giấy nhận nợ với khách hàng.

Với những ưu điểm nhất định, các giấy này trở thành phương tiện thanh toán được nhiều người chấp nhận. Như vậy các ngân hàng ban đầu đã tạo phương tiện thanh toán thay cho tiền kim loại dựa trên số tiền kim loại đang nắm giữ. Dần dần giấy nhận nợ của ngân hàng thay cho tiền kim loại trong lưu thông, cất giữ trở thành tiền giấy. Việc in tiền mang lại lợi nhuận rất lớn đồng thời với nhu cầu cần có 1 đồng tiền quốc gia duy nhất đã dẫn đến việc tập trung quyền lực phát hành tiền giấy vào nhà nước → chấm dứt việc các ngân hàng tạo ra giấy bạc riêng.

Trong điều kiện phát triển thanh toán qua ngân hàng, khách hàng nhận thấy nếu họ có số dư trên tài khoản thanh toán thì họ có thể chi trả để có dịch vụ hàng hóa theo nhu cầu. Khi ngân hàng cho vay, số dư trên tài khoản thanh toán của khách hàng tăng → khách hàng có thể chi trả hàng hóa, dịch vụ. Do đó bằng việc cho vay (tạo tín dụng) các NHTM đã tạo phương tiện thanh toán (tức tham gia tạo ra m_1). Toàn bộ hệ thống NHTM cũng tạo ra phương tiện thanh toán khi các khoản tiền gửi được mở rộng từ ngân hàng này sang ngân hàng khác. Cụ thể khi khách hàng tại 1 NHTM sử dụng khoản tiền vay để chi trả sẽ tạo 1 khoản thu, tức làm tăng số dư tiền gửi của 1 khách hàng khác tại 1 ngân hàng khác → tạo ra các khoản cho vay mới.

Trong khi không một NHTM riêng lẻ nào có thể cho vay lớn hơn dự trữ dư thừa thì toàn bộ hệ thống NHTM lại có thể tạo ra khối lượng tiền gửi (tức phương tiện thanh toán) gấp bội.

Quy trình tạo nguồn tiền gửi mới của 1 ngân hàng trung gian

Các NHTM	Thay đổi các món tiền gửi (USD)	Thay đổi các món cho vay	Thay đổi các khoản nộp dự trữ bắt buộc
A	+ 1000	+ 900	+100
B	+ 900	+ 810	+ 90
C	+ 810	+729	+ 81
Tổng số 10 ngân hàng đầu tiên	+ 6513,22	+ 5861,898	+ 651,322
Tổng số các ngân hàng còn lại	+ 3486,78	+ 3138,102	+ 348,678
Toàn bộ hệ thống ngân hàng	+ 10000	+ 9000	+ 1000

Bảng trên là mức mở rộng bội số tiền gửi

$$\Delta D = \frac{1}{r_D} \cdot \Delta R$$

BÀI TRÚC ANH _ K59 _ GÓC HỌC TẬP NEU

r_D : tỷ lệ dự trữ bắt buộc

ΔR : sự thay đổi các món tiền gửi

ΔD : sự thay đổi của tổng số tiền gửi

VD: Giả sử doanh nghiệp X vay được 1000 USD theo cơ chế quản lý hiện nay, X không được chi 1000 USD này ngoài hệ thống ngân hàng mà phải mang đến giao dịch tại 1 cơ sở ngân hàng (ví dụ NH A).

Trung gian thanh toán

Các cá nhân, doanh nghiệp thanh toán qua NH \rightarrow giảm rủi ro vì vận chuyển tiền, chi phí thanh toán lớn, giúp tiết kiệm chi phí và thời gian đặc biệt thanh toán an toàn.

Đối với NHTM chức năng này góp phần tăng lợi nhuận thông qua việc thu phí thanh toán. Ở tầm vĩ mô, chức năng này giúp giảm lượng tiền mặt trong lưu thông, góp phần kiểm soát lượng tiền 1 cách hiệu quả.

III, Bảng cân đối tài sản của NHTM:

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

1, Nguồn vốn:

Tiền gửi thanh toán (tiền gửi có thể phát hành séc)

Tiền gửi phi giao dịch (tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn)

Vốn vay

Vốn chủ sở hữu của ngân hàng

2, Tài sản:

Tiền dự trữ

Tiền cho vay

Chứng khoán

Tiền gửi ở các ngân hàng khác

Những tài sản khác

IV, Các hoạt động cơ bản của NHTM:

1, Hoạt động huy động vốn

2, Hoạt động cho vay

3, Hoạt động cung cấp dịch vụ

CHƯƠNG VIII

NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC GIA

I, Tổng quan và NHTW:

1, Quá trình hình thành:

Ra đời muộn nhất khi CNTB trở thành CNTB độc quyền, CNĐQ qua quá trình tích lũy tư bản.

2, Mô hình NHTW:

2 mô hình, tùy thuộc vào tình hình kinh tế, chính trị nước đó để chọn:

NHTW như 1 bộ trong chính phủ

NHTW độc lập với Quốc hội

3, Chức năng NHTW: 3 chức năng

a, Phát hành tiền tệ và điều tiết lượng tiền cung ứng: MS

Phát hành tiền là vấn đề rất quan trọng của bất kỳ một nước nào, với sự ra đời của mình, toàn bộ việc phát hành tiền tập trung vào NHTW theo chế độ nhà nước độc quyền → NHTW trở thành trung tâm phát hành tiền của cả nước.

Giấy bạc do NHTW phát hành là phương tiện thanh toán hợp pháp làm chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán → việc phát hành tiền của NHTW tác động trực tiếp đến việc lưu thông tiền tệ của đất nước → giá trị đồng tiền ổn định thì việc phát hành tiền phải tuân theo nguyên tắc:

☐ Phải có vàng đảm bảo: việc phát hành giấy bạc phải được đảm bảo bằng chữ kim hiện hữu trong kho NHTW. Trong tình hình đó NHTW phải đảm bảo việc tự do đổi giấy bạc ra vàng theo luật định khi người có giấy bạc yêu cầu. Tuy nhiên việc vận dụng nguyên tắc này ở mỗi nước còn tùy thuộc vào khả năng đảm bảo vàng, vào điều kiện lịch sử, kinh tế, chính trị.

☐ Phải căn cứ vào tốc độ phát triển của GDP: Milton Friedman cho rằng GDP tăng 1% thì MS tăng hơn 1%.

☐ Phải căn cứ vào lượng tài sản ròng di chuyển từ nước ngoài vào.

☐ Phải thông qua cơ chế tín dụng: việc phát hành giấy bạc không nhất thiết phải có vàng đảm bảo mà phát hành qua cơ chế tín dụng ngắn hạn trên cơ sở đảm bảo giá trị hàng hóa, thể hiện qua các tờ tín phiếu. Việc phát hành giấy bạc này một mặt xuất phát từ nhu cầu tiền tệ do sự tăng trưởng kinh tế đòi hỏi, mặt khác điều đó tạo ra khả năng để NHTW kiểm soát khối lượng tiền cung ứng theo yêu cầu chính sách tiền tệ. Ngày nay, hầu hết các nước đều chuyển sang cơ chế phát hành tiền qua tín dụng.

☐ Trên cơ sở cho NSNN vay.

Điều tiết lượng tiền cung ứng: NHTW có nhiều cách điều tiết lượng tiền cung ứng qua các công cụ:

☐ Chính sách dự trữ bắt buộc

BÀI TRÚC ANH _ K59 _ GÓC HỌC TẬP NEU

- ☐ Chính sách chiết khấu, lãi suất chiết khấu
- ☐ Nghiệp vụ thị trường mở

Ngoài ra còn sử dụng các công cụ khác như chính sách hạn mức tín dụng, kiểm soát lãi suất (quy định l_s trần, l_s sàn), chính sách tỷ giá (quy định 1 mức tỷ giá nhất định).

b, NHTW là ngân hàng của các ngân hàng:

Nhận tiền gửi của NHTM dưới các hình thức khác nhau

Cho vay đối với NHTM và tổ chức tín dụng

NHTW thực hiện thanh toán bù trừ cho các NHTM

c, NHTW là ngân hàng của nhà nước:

NHTW thay mặt chính phủ thực hiện quản lý hoạt động của hệ thống ngân hàng về mặt pháp luật

NHTW đại diện cho chính phủ thực hiện các quan hệ tài chính với nước ngoài và với các tổ chức tài chính quốc tế

II, NHTW và cơ sở tiền tệ:

Bảng cân đối tiền tệ của NHTW

Tài sản (tài sản có)	Nguồn vốn (tài sản nợ)
Chứng khoán	Tiền đang lưu hành (C)
Tiền cho vay chiết khấu	Tiền dự trữ (R)

1, Tài sản nợ:

Tiền dự trữ đóng vai trò quan trọng trong việc tạo tiền gửi

$$MB = M_0 = C + R$$

2, Quá trình NHTW mua cung cấp dự trữ cho NHTM:

Cho vay

Mua trái phiếu kho bạc

III, Chính sách tiền tệ quốc gia:

1, Khái niệm:

Theo luật ngân hàng nhà nước và luật các tổ chức tín dụng đã được quốc hội nhà nước CHXHCN VN khóa 12 kỳ họp VII thông qua ngày 16/6/2010 và hiệu lực từ 1/1/2011.

Chính sách tiền tệ quốc gia là các quyết định về tiền tệ ở tầm quốc gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quyết định mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp để thực hiện mục tiêu đề ra.

2, Mục tiêu: 3 mục tiêu

Mục tiêu cuối cùng

1, Kiểm soát lạm phát và ổn định giá trị đồng bản tệ: tỷ giá đồng tiền = tỷ giá thả nổi

- ☐ Trong điều kiện lưu thông tiền vàng, tiền giấy được tự do chuyển đổi lấy vàng, giá trị đồng tiền luôn ổn định do cơ chế tự phát của đồng tiền.

□ Trong điều kiện lưu thông tiền giấy không được tự do chuyển đổi ra vàng, của cải tăng, vàng giữ nguyên thì lạm phát liên tục xảy ra. Lúc này với khả năng của mình, NHTW luôn coi kiểm soát lạm phát, ổn định giá trị đồng tiền là mục tiêu hàng đầu của chính sách tiền tệ.

□ Nếu CSTT nhằm mục tiêu mở rộng tiền tệ — giá cả ↑ — gây lạm phát.

□ Nếu CSTT nhằm thắt chặt MS — giá cả dịch vụ ↓ — tỷ lệ lạm phát ↓ — thất nghiệp ↓.

Cùng sự phát triển thương mại quốc tế, tỷ giá đồng tiền là mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia vì 1 giá trị tăng lên tiền tệ với ngoại tệ hạn chế xuất khẩu và ngược lại.

® Giá trị đối nội và đối ngoại của đồng tiền quan hệ mật thiết với nhau nên muốn ổn định tiền tệ, phát triển nền kinh tế xã hội nhà nước phải có biện pháp ổn định giá cả trong nước và tỷ giá hối đoái của đồng tiền.

2, Tạo việc làm

3, Tăng trưởng kinh tế

® Kết luận: Trong dài hạn 3 mục tiêu này của CSTT thống nhất với nhau còn trong ngắn hạn, mục tiêu 1 mâu thuẫn với mục tiêu 2 và 3; mục tiêu 2 và 3 luôn phù hợp với nhau □ trong từng thời kỳ nhà nước cần chỉ ra mục tiêu ưu tiên để toàn bộ nền kinh tế thực hiện.

Mục tiêu trung gian: sử dụng chỉ tiêu khối lượng tiền cung ứng (M1, M2 hoặc M3) và lãi suất thị trường.

Mục tiêu hoạt động: gồm dự trữ của NHTM và lãi suất ngắn hạn trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng.

CHƯƠNG IX

LẠM PHÁT

I, Nguyên nhân:

1, Khái niệm:

C.Mác: LP là việc tràn đầy các kênh, các luồng lưu thông những tờ giấy bạc thừa dẫn đến giá cả tăng vọt.

Paul.A.Samuelson: LP xảy ra khi mức chung của chi phí tăng (giá bánh mỳ, dầu, xăng, xe ô tô, giá đất, tiền thuê tư liệu sản xuất, tiền lương). Giảm phát là hiện tượng giá cả, chi phí chung giảm.

Milton Frielman: LP là việc giá cả tăng nhanh và kéo dài. LP luôn luôn và bao giờ cũng là hiện tượng của tiền tệ.

Trường phái John Maynard Keynes: cùng đồng tình với quan điểm của chủ nghĩa trọng tiền.

Frederic.A.MishKin: LP là một tình trạng tăng giá cả liên tục và nó tác động đến từng cá nhân, từng doanh nghiệp và cả chính phủ.

2, Đo lạm phát: phổ biến đo bằng chỉ số giá cả tiêu dùng CPI.

3, Phân loại:

Định lượng: dựa trên mức độ lớn, nhỏ của tỷ lệ lạm phát.

☐ LP 1 con số (LP vừa phải): xảy ra khi giá cả tăng chậm, tỷ lệ LP < 10%/năm. Đây là LP có thể chấp nhận được.

☐ LP 2 con số (LP phi mã): xảy ra khi giá cả tăng đến mức 2 con số 1 năm, chia 2 mức độ:

11-13%: tác động không đáng kể, nền kinh tế vẫn có thể chấp nhận

2 chữ số cao: LP trở thành kẻ thù sản xuất và thu nhập vì những tác động tiêu cực của nó không còn nhỏ ☐ trở thành mối đe dọa với sự ổn định của nền kinh tế

☐ LP 3 chữ số (siêu LP): nhiều nhà kinh tế cho rằng siêu LP xảy ra khi tỷ lệ LP là 3 chữ số trở lên, tỷ lệ LP rất cao và tốc độ tăng giá LP rất nhanh ☐ tác động tiêu cực đối với đời sống và nền kinh tế nghiêm trọng, thu nhập giảm mạnh.

Định tính:

LP cân bằng và LP không cân bằng (tương xứng giữa tỷ lệ LP tăng và thu nhập)

LP dự đoán được trước và LP bất thường

4, Nguyên nhân:

Cung ứng tiền tệ và LP:

Theo quan điểm của các nhà kinh tế thuộc trường phái tiền tệ thì cung tiền tệ tăng kéo dài sẽ làm mức giá cả tăng kéo dài và gây LP.

BÙI TRÚC ANH _ K59 _ GÓC HỌC TẬP NEU

Nếu cung tiền tệ liên tục tăng thì sự dịch chuyển của đường tổng cầu và tổng cung lại tiếp tục diễn ra như trên và nền kinh tế đạt đến mức giá cả cao hơn □ LP tăng cao.

Chỉ tiêu công ăn việc làm cao và lạm phát:

Một mục tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng mà đa số chính phủ các nước theo đuổi cũng thường gây nên LP.

Có 2 loại LP là kết quả của chính sách ổn định, năng động của mức công ăn việc làm cao: LP phí – đẩy, LP cầu – kéo.

Thâm hụt NSNN và LP:

Trong mọi TH thâm hụt NSNN cao □ tăng cung ứng tiền tệ □ LP cao.

LP theo tỷ giá hối đoái

II, Tác động:

Tác động đầu tiên của LP là tác động đến lãi suất

Sản lượng

Phân phối lại thu nhập và của cải

Cơ cấu kinh tế

Hiệu quả kinh tế

LP và nợ quốc gia

III, Biện pháp hạn chế, khắc phục:

Bp tình thế: tăng lãi suất tiền gửi, thắt chặt chi tiêu, đẩy mạnh phát hành công cụ nợ bán ra thị trường.

Bp chiến lược: đẩy mạnh sản xuất và lưu thông hàng hóa, hạ giá, tăng lợi nhuận.